

CỤC THỐNG KÊ HÀ GIANG
CHI CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ GIANG

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ GIANG 2021

Thành Phố Hà Giang, tháng 7 năm 2022

LỜI NÓI ĐẦU

Được sự nhất trí của Cục Thống kê tỉnh Hà Giang. Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, hoạch định, xây dựng kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố, Chi cục Thống kê Thành phố Hà Giang biên soạn và phát hành cuốn “*Niên giám Thống kê năm 2021*”.

Cơ sở dữ liệu cuốn Niên giám bao gồm số liệu chính thức các năm 2017, 2018, 2019, 2020 và sơ bộ năm 2021; phản ánh kết quả đã đạt được trên các lĩnh vực Kinh tế - Văn hoá - Xã hội, trong 5 năm qua. Hệ thống số liệu được thu thập, tổng hợp và tính toán theo phương pháp quy định của Ngành Thống kê Việt Nam. Chi cục Thống kê thành phố đề nghị các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân thống nhất sử dụng số liệu theo cuốn Niên giám đã ban hành.

Trong quá trình biên soạn tài liệu mặc dù đã có nhiều cố gắng, song sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Chi cục Thống kê thành phố rất mong nhận được ý kiến chỉ đạo cũng như mọi sự góp ý, trao đổi của các đơn vị và cá nhân để lần biên soạn sau được hoàn thiện hơn./.

Chi cục Thống kê thành phố Hà Giang xin chân thành cảm ơn!

CHI CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ GIANG

MỤC LỤC

STT	Tên biểu	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	2
	PHẦN I: ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI	9
1	Số thôn, bản, tổ dân phố năm 2021 phân theo xã, phường	11
2	Diện tích và cơ cấu đất có đến 31/12/2021	12
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất năm 2021 phân theo xã, phường	13
4	Cơ cấu sử dụng đất phân theo loại đất năm 2021, phân theo xã, phường	14
	PHẦN II: DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	15
5	Diện tích, dân số, mật độ dân số năm 2021 phân theo xã, phường	18
6	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	19
7	Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết và tỷ lệ tăng tự nhiên	19
8	Dân số trung bình phân theo xã, phường	20
9	Dân số trung bình nam phân theo xã, phường	21
10	Dân số trung bình nữ phân theo xã, phường	22
11	Dân số thời điểm 31/12/2021 phân theo xã, phường	23
12	Dân số thời điểm 31/12 chia theo dân tộc	24
13	Số hộ dân cư trên địa bàn có đến 31/12/2021 phân theo xã, phường	25
14	Số trẻ em mới sinh hàng năm phân theo giới tính	26
15	Số trẻ em mới sinh năm 2021 phân theo giới tính và phân theo xã, phường	27
16	Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên phân theo xã, phường	28
17	Số người chuyển đến, chuyển đi trên địa bàn	29
18	Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn trên địa bàn	30
19	Số lao động được tạo việc làm tại địa phương và đi xuất khẩu lao động, đi làm việc tại các KCN trong nước năm 2021	31
	PHẦN III: DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ	32
20	Số doanh nghiệp, HTX trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế	33
21	Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế	34
22	Số doanh nghiệp, HTX trên địa bàn phân theo quy mô lao động	35

STT	Tên biểu	Trang
23	Số doanh nghiệp, HTX trên địa bàn phân theo ngành kinh tế	36
24	Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX trên địa bàn phân theo ngành kinh tế	37
25	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể, nông, lâm nghiệp và thủy sản	38
26	Cơ cấu lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể, nông, lâm nghiệp và thủy sản	38
27	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể, nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo xã, phường	39
	PHẦN IV: CHỈ TIÊU KT - XH CHỦ YẾU VÀ THU CHI NGÂN SÁCH	40
28	Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu	41
29	Thu ngân sách nhà nước	43
30	Chi ngân sách địa phương	44
	PHẦN V: NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	45
31	Diện tích gieo trồng các loại cây trồng	50
32	Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt	51
33	Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã, phường	52
34	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo xã, phường	53
35	Diện tích lúa cả năm phân theo xã, phường	54
36	Năng suất lúa cả năm phân theo xã, phường	55
37	Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, phường	56
38	Sản lượng lúa bình quân đầu người phân theo xã, phường	57
39	Diện tích lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, phường	58
40	Năng suất lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, phường	59
41	Sản lượng lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, phường	60
42	Diện tích ngô cả năm phân theo xã, phường	61
43	Năng suất ngô cả năm phân theo xã, phường	62
44	Sản lượng ngô cả năm phân theo xã, phường	63
45	Sản lượng ngô bình quân đầu người phân theo xã, phường	64
46	Diện tích ngô vụ xuân phân theo xã, phường	65

STT	Tên biểu	Trang
47	Năng suất ngô vụ xuân phân theo xã, phường	66
48	Sản lượng ngô vụ xuân phân theo xã, phường	67
49	Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm khác	68
50	Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	69
51	Diện tích Lạc cả năm phân theo xã, phường	70
52	Năng suất Lạc cả năm phân theo xã, phường	71
53	Sản lượng Lạc cả năm phân theo xã, phường	72
54	Diện tích cây chè phân theo xã, phường	73
55	Diện tích cây chè cho sản phẩm phân theo xã, phường	74
56	Sản lượng cây chè phân theo xã, phường	75
57	Tổng đàn gia súc và sản lượng thịt hơi xuất chuồng	76
58	Tổng đàn trâu phân theo xã, phường	77
59	Tổng đàn bò phân theo xã, phường	78
60	Tổng đàn lợn phân theo xã, phường	79
61	Tổng đàn dê phân theo xã, phường	80
62	Tổng đàn gia cầm phân theo xã, phường	81
63	Diện tích rừng hiện có phân theo xã, phường (có đến 31/12/2021)	82
64	Diện tích rừng trồng mới phân theo xã, phường	83
65	Sản lượng gỗ và lâm sản khác	84
66	Diện tích nuôi trồng thủy sản	85
67	Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác	85
68	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, phường	86
	PHẦN VI: CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG	87
69	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn	89
70	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo ngành công nghiệp	90

STT	Tên biểu	Trang
	PHẦN VII: THƯƠNG MẠI - VẬN TẢI	91
71	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn	93
72	Số cơ sở thương mại, khách sạn nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn	94
73	Số lao động thương mại, khách sạn nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn	95
74	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	96
75	Đường ô tô, điện thoại đến các xã, phường và số hộ sử dụng điện	97
76	Số hành khách vận chuyển trên địa bàn	98
77	Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn	99
78	Khối lượng hàng hóa vận chuyển trên địa bàn	100
79	Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn	101
	PHẦN VIII: GIÁO DỤC	102
80	Số trường đạt chuẩn quốc gia của các bậc học trên địa bàn phân theo xã, phường	103
81	Số trường, lớp, giáo viên và học sinh mầm non trên địa bàn	104
82	Số trường, lớp, giáo viên và học sinh phổ thông trên địa bàn	105
83	Số trường mầm non trên địa bàn phân theo xã, phường	106
84	Số trường tiểu học trên địa bàn phân theo xã, phường	107
85	Số trường trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, phường	108
86	Số lớp mẫu giáo trên địa bàn phân theo xã, phường	109
87	Số lớp học tiểu học trên địa bàn phân theo xã, phường	110
88	Số lớp trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, phường	111
89	Số giáo viên mẫu giáo trên địa bàn phân theo xã, phường	112
90	Số giáo viên tiểu học trên địa bàn phân theo xã, phường	113
91	Số giáo viên trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, phường	114
92	Số học sinh mẫu giáo trên địa bàn phân theo xã, phường	115
93	Số học sinh tiểu học trên địa bàn phân theo xã, phường	116
94	Số học sinh trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, phường	117
	PHẦN IX: Y TẾ, ĐỜI SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG	118
95	Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế nhà nước trên địa bàn	119

STT	Tên biểu	Trang
96	Hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em	120
97	Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, phường có bác sĩ	121
98	Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, phường có nhân viên hộ sinh và y sĩ sản khoa	121
99	Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, phường đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế	122
100	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	123
101	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi	124
102	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo xã, phường	125
103	Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính, phân nhóm tuổi lũy kế đến các năm	126
104	Số người nhiễm HIV phân theo xã, thị trấn lũy kế đến các năm	127
105	Số thư viện, đầu sách, bản tài liệu trong thư viện	128
106	Số câu lạc bộ, số đội, số vận động viên và số lần thi đấu thể dục thể thao	128
107	Số lượng và tỷ lệ thôn, bản, hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa, số điểm bưu điện văn hóa phân theo thành thị, nông thôn	129
108	Số hộ và tỷ lệ hộ nghèo phân theo xã, phường	130
109	Số hộ cận nghèo phân theo xã, phường	131
110	Số hộ dân cư thoát nghèo phân theo xã, phường	132
111	Số hộ dân cư tái nghèo phân theo xã, phường	133
112	Số hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói	134
113	Số hộ dân cư dùng nước hợp vệ sinh phân theo xã, phường	135
114	Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo xã, phường	136
115	Tỷ lệ hộ sử dụng điện năm 2021 phân theo xã, phường	137
116	Tai nạn giao thông	138
117	Số vụ, số bị can đã khởi tố phân theo tội danh và nhóm tuổi	138
118	Số vụ, số người phạm tội kết án phân theo tội danh và nhóm tuổi	139
119	Số bị can đã khởi tố phân theo xã, phường	140
120	Số người phạm tội đã kết án phân theo xã, phường	141
121	Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá	142
122	Mức độ thiệt hại và giá trị thiệt hại	142

STT	Tên biểu	Trang
123	Tổng hợp dư nợ các xã, phường vay vốn, ngân hàng chính sách xã hội có đến 31/12	143
124	Tổng hợp dư nợ các xã, phường vay vốn, ngân hàng nông nghiệp và PTNT có đến 31/12	144

PHẦN I
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

1. SỐ THÔN, BẢN, TỔ DÂN PHỐ NĂM 2021
PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

	Tổng số thôn, bản, tổ dân phố	Số thôn, bản	Số tổ dân phố
Tổng số	101	25	76
Phường Trần Phú	17	-	17
Phường Minh Khai	22	-	22
Phường Nguyễn Trãi	18	-	18
Phường Ngọc Hà	9	-	9
Phường Quang Trung	9	-	9
Xã Ngọc Đường	9	9	-
Xã Phương Thiện	7	7	-
Xã Phương Độ	10	9	1

2. DIỆN TÍCH VÀ CƠ CẤU ĐẤT CÓ ĐẾN 31/12/2021

	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	13.345,86	100,00
Đất nông nghiệp	11.426,44	85,62
- Đất sản xuất nông nghiệp	1.815,46	13,60
Đất trồng cây hàng năm	1.427,38	10,70
Đất trồng lúa	888,29	6,66
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác	539,09	4,04
Đất trồng cây lâu năm	388,08	2,91
- Đất lâm nghiệp có rừng	9.536,21	71,45
Rừng sản xuất	4.884,91	36,60
Rừng phòng hộ	2.579,46	19,33
Rừng đặc dụng	2.071,83	15,52
- Đất nuôi trồng thủy sản	72,99	0,55
- Đất làm muối	-	-
- Đất nông nghiệp khác	1,78	0,01
Đất phi nông nghiệp	1.477,06	11,07
- Đất ở	423,38	3,17
Đất ở đô thị	273,74	2,05
Đất ở nông thôn	149,64	1,12
- Đất chuyên dùng	757,68	5,68
Đất trụ sở cơ quan	18,47	0,14
Đất quốc phòng	222,52	1,67
Đất an ninh	22,86	0,17
Đất xây dựng công trình sự nghiệp	52,5	0,39
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	69,15	0,52
Đất có mục đích công cộng	372,16	2,79
- Đất tôn giáo	0,78	0,01
- Đất tín ngưỡng	0,33	0,00
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa	35,14	0,26
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	258,34	1,94
- Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	-	-
- Đất phi nông nghiệp khác	1,41	0,01
Đất chưa sử dụng	442,36	3,31
- Đất bằng chưa sử dụng	44,15	0,33
- Đất đồi núi chưa sử dụng	390,67	2,93
- Núi đá không có rừng cây	7,55	0,06

3. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO LOẠI ĐẤT PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích đất	Trong đó				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
Tổng số	13.345,86	1.815,46	9.536,21	72,99	757,68	423,38
Phường Trần Phú	257,02	4,02	155,22	0,2	47,74	33,51
Phường Minh Khai	596,97	13,13	414,2	7,59	72,29	53,07
Phường Nguyễn Trãi	444,05	21,41	215,62	6,0	98,44	70,88
Phường Ngọc Hà	369,04	47,96	165,95	1,19	94,97	36,33
Phường Quang Trung	1.139,73	153,45	696,99	15,41	92,37	78,47
Xã Phương Độ	4.497,77	714,6	3.350,78	16,42	104,79	60,31
Xã Phương Thiện	3.226,99	530,65	2.416,87	13,63	163,83	59,64
Xã Ngọc Đường	2.814,29	330,24	2.121,58	12,55	83,25	31,17

4. CƠ CẤU ĐẤT SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO LOẠI ĐẤT NĂM 2020 PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: %

	Tổng diện tích đất	Trong đó				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
Tổng số	100,00	13,60	71,45	0,55	5,68	3,17
Phường Trần Phú	100,00	1,56	61,39	0,08	18,57	13,04
Phường Minh Khai	100,00	2,20	69,38	1,27	12,11	8,89
Phường Nguyễn Trãi	100,00	4,82	48,56	1,35	22,17	15,96
Phường Ngọc Hà	100,00	13,00	44,97	0,32	25,73	9,84
Phường Quang Trung	100,00	13,46	61,07	1,35	8,10	6,88
Xã Phương Độ	100,00	15,89	74,50	0,37	2,33	1,34
Xã Phương Thiện	100,00	16,44	74,90	0,42	5,08	1,85
Xã Ngọc Đường	100,00	11,73	75,39	0,45	2,96	1,11

PHẦN II

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tb} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ lệ tăng dân số là số phần trăm (%) giữa dân số tăng hoặc giảm trong một năm do tăng tự nhiên và di cư thuần túy so với dân số trung bình trong năm.

5. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2021 PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/ km ²)
Tổng số	133,4586	57.465	431
Phường Trần Phú	2,5702	8.968	3.489
Phường Minh Khai	5,9697	12.485	2.091
Phường Nguyễn Trãi	4,4405	11.063	2.491
Phường Ngọc Hà	3,6904	5.364	1.454
Phường Quang Trung	11,3973	6.582	578
Xã Ngọc Đường	28,1429	3.848	137
Xã Phương Thiện	32,2699	4.665	145
Xã Phương Độ	44,9777	4.490	100

6. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

Đơn vị tính: Người					
	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Năm 2017	56.426	27.859	28.567	42.977	13.449
Năm 2018	56.259	27.764	28.495	42.974	13.285
Năm 2019	55.644	27.239	28.405	42.978	12.666
Năm 2020	56.485	27.688	28.797	43.699	12.786
Năm 2021	57.465	28.205	29.260	44.462	13.003

7. TỶ LỆ SINH, TỶ LỆ CHẾT VÀ TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN

Đơn vị tính: ‰			
	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ chết	Tỷ lệ tăng tự nhiên
Năm 2017	17,24	4,40	12,84
Năm 2018	17,21	4,41	12,81
Năm 2019	17,11	4,31	12,80
Năm 2020	16,78	4,00	12,78
Năm 2021	16,67	3,88	12,79

8. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	56.426	56.059	55.644	56.485	57.465
Phường Trần Phú	8.914	8.776	8.631	8.784	8.968
Phường Minh Khai	12.908	12.546	12.148	12.297	12.485
Phường Nguyễn Trãi	11.108	10.909	10.720	10.878	11.063
Phường Quang Trung	5.090	5.691	6.321	6.458	6.582
Phường Ngọc Hà	4.958	5.053	5.160	5.283	5.364
Xã Ngọc Đường	3.763	3.750	3.726	3.759	3.847
Xã Phương Thiện	4.292	4.415	4.517	4.583	4.666
Xã Phương Độ	5.393	4.919	4.421	4.443	4.490

9. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NAM PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	27.859	27.564	27.239	27.688	28.205
Phường Trần Phú	4.370	4.304	4.235	4.316	4.410
Phường Minh Khai	6.326	6.116	5.891	5.970	6.068
Phường Nguyễn Trãi	5.447	5.293	5.147	5.248	5.362
Phường Quang Trung	2.508	2.833	3.167	3.236	3.301
Phường Ngọc Hà	2.675	2.602	2.534	2.596	2.636
Xã Ngọc Đường	1.836	1.840	1.837	1.858	1.908
Xã Phương Thiện	2.060	2.157	2.244	2.269	2.303
Xã Phương Độ	2.637	2.419	2.184	2.195	2.219

10. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NỮ PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	28.567	28.495	28.405	28.797	29.260
Phường Trần Phú	4.544	4.472	4.396	4.468	4.556
Phường Minh Khai	6.582	6.430	6.257	6.327	6.417
Phường Nguyễn Trãi	5.661	5.616	5.573	5.630	5.702
Phường Quang Trung	2.582	2.858	3.154	3.222	3.282
Phường Ngọc Hà	2.283	2.451	2.626	2.687	2.728
Xã Ngọc Đường	1.927	1.910	1.889	1.901	1.940
Xã Phương Thiện	2.232	2.258	2.273	2.314	2.363
Xã Phương Độ	2.756	2.500	2.237	2.248	2.272

11. DÂN SỐ THỜI ĐIỂM 31/12/2021 PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Tr. đó: Nữ
Tổng số	58.079	29.573
Phường Trần Phú	9.086	4.619
Phường Minh Khai	12.581	6.467
Phường Nguyễn Trãi	11.191	5.768
Phường Quang Trung	6.667	3.325
Phường Ngọc Hà	5.377	2.736
Xã Ngọc Đường	3.932	1.981
Xã Phương Thiện	4.712	2.385
Xã Phương Độ	4.533	2.292

12. DÂN SỐ THỜI ĐIỂM 31/12 CHIA THEO DÂN TỘC

Đơn vị tính: Người

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	56.949	55.168	56.119	56.850	58.079
1. Dân tộc Mông	921	884	936	973	1.032
2. Dân tộc Tày	15.538	14.506	14.793	14.988	15.571
3. Dân tộc Dao	3.690	3.490	3.572	3.632	3.751
4. Dân tộc Kinh	32.726	33.317	33.715	34.049	34.318
5. Dân tộc Nùng	1.157	894	906	931	1.007
6. Dân tộc Giáy	420	333	369	383	398
7. Dân tộc La Chí	108	141	153	158	175
8. Dân tộc Hoa, Hán	1.815	949	987	1.033	1.075
9. Dân tộc Pà Thẻn	34	35	36	36	39
10. Dân tộc Cờ Lao	18	24	24	24	29
11. Dân tộc Lô Lô	37	40	41	42	46
12. Dân tộc Bố Y	64	92	95	96	104
13. Dân tộc Phù Lá	4	6	5	5	5
14. Dân tộc Pu Páo	18	27	27	27	29
15. Dân tộc Mường	138	150	154	160	166
16. Dân tộc Sán Chay	189	205	225	231	252
17. Dân tộc Thái	25	26	30	31	31
18. Dân tộc Sán Dìu	20	33	35	35	35
19. Các dân tộc còn lại	27	16	16	16	16

13. SỐ HỘ DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN CÓ ĐẾN 31/12/2021
PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Phân theo thành thị, nông thôn	
		Thành thị	Nông thôn
Tổng số	16.137	12.805	3.332
Phường Trần Phú	2.580	2.580	
Phường Minh Khai	3.430	3.430	
Phường Nguyễn Trãi	3.420	3.420	
Phường Quang Trung	1.845	1.845	
Phường Ngọc Hà	1.530	1.530	
Xã Ngọc Đường	1.022		1.022
Xã Phương Thiện	1.280		1.280
Xã Phương Độ	1.030		1.030

14. SỐ TRẺ EM MỚI SINH HÀNG NĂM PHÂN THEO GIỚI TÍNH

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
Năm 2017	973	517	456
Năm 2018	976	539	437
Năm 2019	952	475	477
Năm 2020	948	536	412
Năm 2021	958	489	469

15. SỐ TRẺ EM MỚI SINH NĂM 2021

PHÂN THEO GIỚI TÍNH PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
Tổng số	958	489	469
Phường Trần Phú	135	64	71
Phường Minh Khai	179	100	79
Phường Nguyễn Trãi	172	88	84
Phường Quang Trung	109	52	57
Phường Ngọc Hà	89	42	47
Xã Ngọc Đường	75	45	30
Xã Phương Thiện	102	45	57
Xã Phương Độ	97	53	44

16. SỐ CẶP VỢ CHỒNG SINH CON THỨ BA TRỞ LÊN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Cặp

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	49	49	78	78	74
Phường Trần Phú	10	10	11	13	7
Phường Minh Khai	9	11	16	18	16
Phường Nguyễn Trãi	14	6	14	10	16
Phường Quang Trung	2	4	10	6	8
Phường Ngọc Hà	3	9	15	9	9
Xã Ngọc Đường	4	5	6	12	8
Xã Phương Thiện	6	1	3	5	8
Xã Phương Độ	1	3	3	5	2

17. SỐ NGƯỜI CHUYỂN ĐẾN, CHUYỂN ĐI TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Người

	Số người chuyển đến	Số người chuyển đi
Năm 2017	1.440	1.117
Năm 2018	1.348	1.329
Năm 2019	1.293	1.019
Năm 2020	1.238	1.255
Năm 2021	1.607	1.113

18. SỐ CUỘC KẾT HÔN, SỐ VỤ LY HÔN TRÊN ĐỊA BÀN

	Số cuộc kết hôn (cuộc)	Số vụ ly hôn (vụ)
Năm 2017	384	164
Năm 2018	400	94
Năm 2019	317	192
Năm 2020	287	297
Năm 2021	236	259

19. SỐ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM TẠI ĐỊA PHƯƠNG VÀ ĐI XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG, ĐI LÀM VIỆC TẠI CÁC KCN TRONG NƯỚC NĂM 2021

Đơn vị tính: Người					
	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo TT, NT	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	1.830	978	852	289	1.541
I. Giải quyết việc làm tại địa phương	1.410	785	625	269	1.141
- GQVL thông qua vốn vay 120 CP	-	-	-	-	-
- GQVL thông qua TDHĐ, các cơ quan Đảng, Đoàn thể, HCSN, CNVC	-	-	-	-	-
- GQVL thông qua các chương trình phát triển KTXH địa phương	588	327	261	52	536
- GQVL thu hút làm việc trong các DN tại địa phương	180	147	33	125	55
- GQVL trong các HTX, KT trang trại, hộ KD cá thể, cơ sở SXKD	420	211	209	65	355
- GQVL thông qua các chương trình dự án khác	222	100	122	27	195
II. Xuất khẩu lao động, đưa lao động đi lao động tại các KCN trong nước	420	193	227	20	400
- Số Người đi xuất khẩu LĐ ở nước ngoài	5	5	-	5	-
- Số người đi làm việc tại các tỉnh, TP	415	188	227	15	400

PHẦN III
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ



20. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2017	2018	2019	2020
Tổng số	512	469	474	528
Kinh tế nhà nước	7	7	7	5
Trung ương	-	-	-	-
Địa phương	7	7	7	5
Kinh tế ngoài nhà nước	505	459	464	521
Tập thể	42	29	29	40
Tư nhân	14	5	7	8
Công ty TNHH, CP	449	425	428	473
Kinh tế có vốn ĐT nước ngoài	3	3	3	2

21. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

	2017	2018	2019	2020
Tổng số	13.346	14.149	14.726	15.288
Kinh tế nhà nước	690	606	715	495
Trung ương	-	-	-	-
Địa phương	690	606	715	495
Kinh tế ngoài nhà nước	12.626	13.525	12.978	14.787
Tập thể	489	462	438	451
Tư nhân	104	34	39	42
Công ty TNHH, CP	12.033	13.029	13.367	14.294
Kinh tế có vốn ĐT nước ngoài	30	18	167	6

22. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2017	2018	2019	2020
Tổng số	647	469	474	528
Từ dưới 5 người	262	127	152	162
Từ 5 - 9 người	124	119	118	123
Từ 10 - 49 người	190	164	133	168
Từ 50 - 199 người	61	49	59	63
Từ 200 - 299 người	8	8	8	7
Từ 300 - 500 người	2	2	2	2
Từ trên 500 người	-	-	2	3

23. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2017	2018	2019	2020
Tổng số	647	469	474	528
Nông lâm nghiệp và thủy sản	13	2	1	2
Công nghiệp	93	71	68	81
Xây dựng	236	146	134	161
Thương mại	118	98	106	111
Vận tải	31	29	27	29
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	11	5	13	6
Hoạt động dịch vụ khác	145	118	125	138

24. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Lao động

	2017	2018	2019	2020
Tổng số	13.346	14.149	13.860	15.288
Nông lâm nghiệp và thủy sản	79	31	4	12
Công nghiệp	2.428	2.237	2.082	2.201
Xây dựng	6.715	7.969	7.780	9.211
Thương mại	1.450	1.311	1.429	1.865
Vận tải	1.162	969	911	594
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	59	39	88	34
Hoạt động dịch vụ khác	1.453	1.593	1.566	1.371

25. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Đơn vị tính: Người

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	6.054	6.208	6.421	6.517	6.611
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nông nghiệp	5.848	5.994	6.023	6.112	6.202
Lâm nghiệp	124	128	227	231	234
Thủy sản	82	86	171	174	175

26. CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Đơn vị tính: %

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nông nghiệp	96,6	96,56	93,80	93,78	93,81
Lâm nghiệp	2,05	2,06	3,54	3,55	2,54
Thủy sản	1,35	1,38	2,66	2,67	2,65

27. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	6.054	6.208	6.362	6.517	6.611
Phường Trần Phú	155	150	142	65	60
Phường Minh Khai	218	220	225	138	145
Phường Nguyễn Trãi	178	172	176	112	110
Phường Quang Trung	475	486	492	574	600
Phường Ngọc Hà	265	271	277	231	242
Xã Ngọc Đường	1.200	1.250	1.278	1.326	1.345
Xã Phương Thiện	1.778	1.815	1.857	1.948	1.974
Xã Phương Độ	1.785	1.844	1.915	2.123	2.135

PHẦN IV
CHỈ TIÊU KTXH CHỦ YẾU VÀ
THU CHI NGÂN SÁCH



28. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2019	2020	2021
1	Diện tích tự nhiên	Km ²	133,459	133,4586	133,4586
2	Mật độ dân số	Người/ Km ²	430	423	431
3	Dân số trung bình	Người	55.644	56.472	57.465
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	12,80	12,78	12,79
5	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	1.762	1.820	1.830
6	Thu ngân sách nhà nước	Tr. Đồng	588.569	704.098	1.056.444
7	Chi ngân sách nhà nước địa phương	Tr. Đồng	473.717	696.755	642.849
8	Diện tích các loại cây trồng	Ha	2.230,63	2.407,92	2.445,67
9	Diện tích cây lâu năm	Ha	429,04	430,45	436,52
10	Diện tích cây hàng năm	Ha	1.891,59	1.977,50	2.009,15
11	Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	4.700,71	4.832,10	4.869,78
12	Diện tích rừng hiện có trên địa bàn	Ha	9.236,1	9.324,1	9.330,8
13	Vốn đầu tư thực hiện của nhà nước do địa phương quản lý	Tr. Đồng	81.118	229.654	308.791

28. (TIẾP THEO) HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2019	2020	2021
14	Số trường phổ thông	Trường	23	23	23
15	Số lớp phổ thông	Lớp	372	379	385
16	Số giáo viên phổ thông	Người	758	649	667
17	Số học sinh phổ thông	Học sinh	12.013	12.434	12.866
18	Số cơ sở y tế	Cơ sở	22	22	22
19	Số cán bộ ngành y tế	Người	1.349	1.372	1.344
20	Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ	%	100,0	100,0	100,0
21	Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có nhân viên hộ sinh và y sĩ sản khoa	%	100,0	100,0	100,0
22	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	96,8	96,0	96,7
23	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0,36	0,30	0,51
24	Tỷ lệ số hộ dân cư dùng điện sinh hoạt	%	100,0	100,0	100,0

(*) Ghi chú: Năm 2017 bổ sung các cơ sở y tế khác, năm 2018 sát nhập một số cơ sở y tế khác.

29. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	445.087	359.803	588.569	704.098	1.056.444
1. Thu ngân sách trên địa bàn	367.851	283.835	481.564	453.782	756.719
a. Thu thuế và phí	361.713	274.566	474.864	446.748	750.043
+ Thu từ DN NN Trung ương	468,0	1.454	669	444	381
+ Thu từ DN NN địa phương	7.438	6.243	7.980	7.932	11.492
+ Khu vực kinh tế ngoài QD	236.864	160.622	191.652	221.759	180.664
+ Thuế sử dụng đất Nông nghiệp	23	2	-	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	14.242	13.640	14.629	18.888	20.928
+ Thu thuế trước bạ	37.825	35.081	49.933	56.155	67.126
+ Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế thu nhập	-	992	1.124	1.349	-
+ Thu phí và lệ phí	7.828	4.271	5.062	3.755	4.154
+ Thuế nhà đất	-	-	-	-	-
+ Thuế SD đất phi Nông nghiệp	231	275	402	365	372
+ Thuế chuyển quyền SD đất	-	-	-	-	-
+ Thu tiền cho thuê đất	119	1.047	766,116	648	33
+ Thu tiền bán, thuê, khấu hao nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	789	-	-	-
+ Thu tiền sử dụng đất	49.735	42.333	189.719	118.283	444.319
+Thu tiền cấp quyền khai thác KS	761	1.181	6.472	9.792	11.297
+ Thu thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-
+ Thu tại xã, phường	-	-	-	-	-
+ Thu khác (<i>HĐ Xổ số kiến thiết</i>)	6.179	6.636	6.456	7.377	9.277
b. Thu khác	6.138	9.269	6.700	7.034	6.676
Trong đó: Thu các biện pháp tài chính khác	1.314	3.328	1.243	1.276	1.794
2. Thu kết dư ngân sách	963	306	1.340	1.501	657
3. Thu chuyển nguồn	3.914	989	4.407	16.998	135.230
4. Các khoản thu để lại chi QL qua NS	14.783	5.934	1.538	-	2.661
5. Thu cấp dưới nộp lên	-	-	-	451	1.649
6. Thu bổ sung từ NS cấp trên	57.576	68.739	99.720	231.366	159.528
7. Thu tín phiếu, trái phiếu NSTW	-	-	-	-	-

30. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Triệu đồng					
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	413.329	393.477	473.717	696.755	642.849
1. Chi ngân sách NN	354.051	335.864	405.553	481.028	520.651
<i>Trong đó:</i>					
a. Chi đầu tư phát triển	65.446	44.483	75.643	112.669	165.060
b. Chi thường xuyên	288.605	291.381	329.910	368.359	355.591
+ Chi Quốc phòng, an ninh	7.528	9.034	13.364	9.679	11.487
+ Chi Giáo dục - đào tạo và Dạy nghề	139.905	143.709	158.291	166.126	162.227
+ Chi y tế, dân số và gia đình	9.009	10.241	11.178	11.411	15.181
+ Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.592	1.206	1.425	1.688	1.386
+ Chi Thể dục thể thao	584	495	621	612	639
+ Chi văn hóa thông tin	2.356	2.460	2.552	4.063	5.470
+ Chi đảm bảo xã hội	9.967	9.308	10.683	14.994	12.069
+ Chi sự nghiệp Kinh tế	29.936	27.987	34.930	59.452	47.405
+ Chi khoa học công nghệ	438	100	510	70	114
+ Chi Bảo vệ môi trường	18.396	18.736	21.800	19.369	19.793
+ Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	68.047	67.628	74.556	80.895	79.820
+ Chi khác NS + các CT mục tiêu	847	477	-	-	-
2. Dự phòng ngân sách					
3. Chi quản lý qua NSNN	14.783	5.933,0	1.538	-	379
4. Chi nộp NS cấp trên		35	-	460	16.539
5. Chi chuyển nguồn NS	989	4.407	16.998	135.231	59.847
6. Chi bổ sung NS cấp dưới	43.506	47.238	49.628	80.036	45.433

PHẦN V
NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,...tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm

$$\begin{aligned} \text{Năng suất gieo trồng} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}} \\ \text{Năng suất thu hoạch} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}} \end{aligned}$$

Đối với cây lâu năm

$$\frac{\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó...có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát

Số lượng vật nuôi khác, bao gồm số ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng;

Rừng tự nhiên: là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tán che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có

hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...
- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

31. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

Đơn vị tính: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	2.127,75	2.196,93	2.320,63	2.407,92	2.445,67
I. Cây hàng năm	1.705,6	1.767,19	1.891,59	1.977,47	2.009,15
1. Cây lương thực	915,7	910,4	920,35	944,85	949,85
Cây lúa	647,6	638,7	644,45	648,65	641,75
Cây ngô	268,1	271,7	275,90	296,20	308,10
2. Các loại cây lấy củ	97,8	98,7	104,95	107,8	106,6
3. Cây công nghiệp	63,8	66,5	61,22	62,38	58,91
4. Cây rau, đậu, hoa	559,5	617,5	724,11	770,04	799,15
5. Cây hàng năm khác	68,8	74,1	80,96	92,40	94,64
II. Cây lâu năm	422,15	429,74	429,04	430,45	436,52
1. Cây ăn quả	103,45	111,04	110,34	112,31	121,23
2. Cây chè búp	318,2	318,2	318,2	317,64	315,24
3. Cây lâu năm khác	0,5	0,5	0,5	0,5	0,05

32. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT

	Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô
Diện tích (Ha)			
Năm 2017	915,70	647,60	268,10
Năm 2018	910,54	638,70	271,70
Năm 2019	920,35	644,45	275,90
Năm 2020	944,85	648,65	296,20
Năm 2021	949,85	641,75	308,10
Sản lượng (Tấn)			
Năm 2017	4.632,40	3.661,60	970,80
Năm 2018	4.592,20	3.605,30	986,90
Năm 2019	4.700,71	3.685,99	1.014,72
Năm 2020	4.832,07	3.745,62	1.086,45
Năm 2021	4.869,78	3.719,39	1.150,39

33. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Tấn

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	4.632,40	4.592,20	4.700,71	4.832,07	4.869,78
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	3,70	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	12,50	8,10	7,43	5,99	4,88
Phường Quang Trung	133,00	131,20	134,85	135,53	137,82
Xã Ngọc Đường	1.073,40	1.045,20	1.126,68	1.169,83	1.183,56
Xã Phương Thiện	1.388,70	1.370,30	1.382,00	1.418,87	1.435,01
Xã Phương Độ	2.021,10	2.037,50	2.049,75	2.101,86	2.108,52

34. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	82,10	83,25	83,76	85,57	84,74
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	0,30	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	2,50	1,58	1,42	1,12	0,91
Phường Quang Trung	26,10	21,07	21,02	21,00	20,94
Xã Ngọc Đường	285,20	282,64	300,05	308,42	307,62
Xã Phương Thiện	374,80	305,39	303,86	308,22	307,58
Xã Phương Độ	323,60	462,85	461,65	472,54	469,60

35. DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	647,60	638,70	644,45	648,65	641,75
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	2,00	1,20	0,80	0,80	0,50
Phường Quang Trung	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	163,40	161,90	168,10	172,30	169,30
Xã Phương Thiện	189,00	182,40	182,35	182,35	178,75
Xã Phương Độ	293,20	293,20	293,20	293,20	293,20

36. NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	56,54	56,45	57,20	57,74	57,96
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	52,25	54,93	55,15	56,35	59,68
Phường Quang Trung	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	56,40	55,07	57,21	57,79	57,75
Xã Phương Thiện	56,31	56,83	57,16	57,76	58,57
Xã Phương Độ	56,80	56,99	57,22	57,72	57,70

37. SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

	Đơn vị tính: Tấn				
	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	3.661,60	3.605,30	3.685,99	3.745,62	3.719,39
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	10,50	6,60	4,41	4,51	2,98
Phường Quang Trung	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	921,60	891,60	961,62	995,64	977,79
Xã Phương Thiện	1.064,20	1.036,30	1.042,28	1.053,17	1.046,91
Xã Phương Độ	1.665,40	1.670,90	1.677,68	1.692,30	1.691,71

38. SẢN LƯỢNG LÚA BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	64,89	65,35	65,68	66,33	64,73
Phường Trần Phú	-	-	-		
Phường Minh Khai	-	-	-		
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-		
Phường Ngọc Hà	2,12	1,29	0,85	0,85	0,56
Phường Quang Trung	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	244,90	241,10	256,09	262,49	254,14
Xã Phương Thiện	247,90	230,95	229,17	229,00	224,39
Xã Phương Độ	308,80	379,57	377,85	380,46	376,77

39. DIỆN TÍCH LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	429,30	425,60	427,70	429,70	422,80
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	1,00	0,40	0,40	0,40	0,10
Phường Quang Trung	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	85,00	85,90	88,00	90,00	87,00
Xã Phương Thiện	125,10	121,50	121,50	121,50	117,90
Xã Phương Độ	217,80	217,80	217,80	217,80	217,80

40. NĂNG SUẤT LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	56,04	56,45	57,35	57,67	57,96
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	55,60	49,00	55,30	56,70	56,74
Phường Quang Trung	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	55,00	55,52	57,34	57,69	57,73
Xã Phương Thiện	56,11	56,57	57,36	57,68	58,60
Xã Phương Độ	56,42	56,77	57,35	57,66	57,72

41. SẢN LƯỢNG LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Tấn

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	2.406,00	2.402,70	2.452,86	2.478,08	2.450,76
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	5,60	2,00	2,21	2,27	0,57
Phường Quang Trung	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	469,70	476,90	504,60	519,23	502,28
Xã Phương Thiện	701,90	687,30	696,94	700,83	690,87
Xã Phương Độ	1.228,80	1.236,50	1.249,12	1.255,75	1.257,04

42. DIỆN TÍCH NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	268,1	271,7	275,9	296,2	308,1
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	1,0	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	0,6	0,4	0,8	0,4	0,5
Phường Quang Trung	36,8	36,0	36,0	36,5	36,5
Xã Ngọc Đường	43,2	44,8	46,4	49,1	56,6
Xã Phương Thiện	89,5	91,0	92,0	99,3	103,6
Xã Phương Độ	97,0	99,5	100,5	110,9	110,9

43. NĂNG SUẤT NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	36,21	36,32	36,78	36,68	37,34
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	36,7	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	33,65	37,1	37,7	37,0	37,86
Phường Quang Trung	36,15	36,43	37,25	37,13	37,76
Xã Ngọc Đường	35,14	34,29	35,57	35,48	36,36
Xã Phương Thiện	36,26	36,71	36,93	36,83	37,46
Xã Phương Độ	36,67	36,84	37,02	36,93	37,58

44. SẢN LƯỢNG NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Tấn

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	970,8	986,9	1.014,72	1.086,41	1.150,39
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	3,7	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	2	1,5	3,02	1,48	1,89
Phường Quang Trung	133	131,2	134,85	135,53	137,82
Xã Ngọc Đường	151	153,6	165,06	174,19	205,77
Xã Phương Thiện	324,5	334,1	339,72	365,70	388,10
Xã Phương Độ	355,7	366,6	372,07	409,56	416,81

45. SẢN LƯỢNG NGÔ BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	17,2	17,88	18,08	19,24	20,02
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	0,29	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	0,4	0,3	0,57	0,28	0,35
Phường Quang Trung	26,13	21,08	21,02	21,00	20,94
Xã Ngọc Đường	40,34	41,53	43,96	45,92	53,48
Xã Phương Thiện	75,61	74,46	74,69	79,52	83,19
Xã Phương Độ	65,96	83,28	83,79	92,08	92,83

46. DIỆN TÍCH NGÔ VỤ XUÂN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	136,2	136,4	137,0	150,0	153,2
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	1,0	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	0,3	0,4	0,4	0,4	0,2
Phường Quang Trung	18,4	18,0	18,0	18,0	18,0
Xã Ngọc Đường	20,8	21,0	21,6	21,6	25,0
Xã Phương Thiện	44,2	45,0	45,0	50,0	50,0
Xã Phương Độ	51,5	52,0	52,2	60,0	60,0

47. NĂNG SUẤT NGÔ VỤ XUÂN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	36,61	37,10	37,10	37,10	37,73
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	36,70	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	34,00	37,10	38,00	37,00	37,61
Phường Quang Trung	36,66	36,87	37,20	37,10	37,70
Xã Ngọc Đường	36,73	37,06	37,05	37,10	37,72
Xã Phương Thiện	36,37	37,12	37,05	37,10	37,74
Xã Phương Độ	36,76	37,18	37,12	37,10	37,73

48. SẢN LƯỢNG NGÔ VỤ XUÂN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Tấn

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	498,60	506,10	508,26	556,50	578,00
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	3,70	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	1,00	1,50	1,52	1,48	0,75
Phường Quang Trung	67,50	66,40	66,96	66,78	67,86
Xã Ngọc Đường	76,40	77,80	80,03	80,14	94,30
Xã Phương Thiện	160,80	167,10	166,73	185,50	188,70
Xã Phương Độ	189,30	193,30	193,02	222,60	226,38

49. DIỆN TÍCH NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM KHÁC

	2017	2018	2019	2020	2021
DIỆN TÍCH (Ha)					
Khoai lang	15,30	17,70	20,00	20,50	19,40
Khoai sọ	5,30	7,10	7,25	7,40	7,10
Sắn	75,70	73,90	75,0	77,50	75,20
Dong riềng	-	-	-	-	1,60
Rau các loại	517,30	612,60	628,16	727,67	754,75
Đậu các loại	36,60	39,60	39,80	40,00	40,70
NĂNG SUẤT (tạ/ha)					
Khoai lang	56,80	65,76	64,99	65,63	61,44
Khoai sọ	85,52	85,40	85,53	85,78	85,90
Sắn	85,25	85,32	88,00	88,23	92,35
Dong riềng	-	-	-	-	184,80
Rau các loại	135,94	137,35	121,66	103,74	74,72
Đậu các loại	15,23	15,48	11,69	12,47	7,39
SẢN LƯỢNG(Tấn)					
Khoai lang	86,90	116,40	129,98	134,5	119,18
Khoai sọ	45,30	60,60	62,01	63,48	60,99
Sắn	645,20	630,50	655,60	683,78	694,51
Dong riềng	-	-	-	-	29,57
Rau các loại	7.032,16	7.870,02	8.299,13	7.548,77	5.639,56
Đậu các loại	55,70	61,30	46,53	49,87	30,07

50. DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM

	2017	2018	2019	2020	2021
DIỆN TÍCH (Ha)					
Cây Mía	25,30	26,10	20,82	21,32	17,37
Cây Lạc	38,50	40,40	40,40	41,06	41,54
Cây Đậu tương	-	-	-	-	-
NĂNG SUẤT (Tạ/ha)					
Cây Mía	280,53	280,40	280,50	285,80	309,15
Cây Lạc	19,21	21,47	22,91	24,07	24,16
Cây Đậu tương	-	-	-	-	-
SẢN LƯỢNG (Tấn)					
Cây Mía	708,90	732,10	584,00	609,32	536,99
Cây Lạc	74,00	86,70	92,54	98,84	100,36
Cây Đậu tương	-	-	-	-	-

51. DIỆN TÍCH LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	38,5	40,4	40,4	41,06	41,54
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	-	-	-	-	-
Phường Quang Trung	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	6	6,0	6,0	6,0	6,0
Xã Phương Thiện	15,1	16,0	16,0	15,66	16,14
Xã Phương Độ	17,4	18,4	18,4	19,40	19,40

52. NĂNG SUẤT LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	19,21	21,47	22,91	24,07	24,16
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	-	-	-	-	-
Phường Quang Trung	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	19	21,05	23,21	24,30	24,41
Xã Phương Thiện	19,2	21,53	22,82	23,95	24,03
Xã Phương Độ	19,3	21,54	22,88	24,10	24,19

53. SẢN LƯỢNG LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Tấn

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	74,0	86,7	92,54	98,84	100,36
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	-	-	-	-	-
Phường Quang Trung	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	11,4	12,6	13,92	14,58	14,65
Xã Phương Thiện	29,0	34,5	36,52	37,50	38,78
Xã Phương Độ	33,6	39,6	42,10	46,76	46,93

54. DIỆN TÍCH CÂY CHÈ PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Ha					
	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	318,2	318,2	318,2	317,64	315,24
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	-	-	-	-	-
Phường Quang Trung	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	2,95	2,95	2,95	2,4	-
Xã Phương Thiện	122,5	122,5	122,5	122,5	122,5
Xã Phương Độ	192,75	192,75	192,75	192,74	192,74

**55. DIỆN TÍCH CÂY CHÈ CHO SẢN PHẨM
PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG**

Đơn vị tính: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	303,5	312,7	318,2	317,64	315,24
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	-	-	-	-	-
Phường Quang Trung	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	2,95	2,95	2,95	2,4	-
Xã Phương Thiện	111	117	122,5	122,5	122,5
Xã Phương Độ	189,55	192,75	192,75	192,74	192,74

56. SẢN LƯỢNG CÂY CHÈ CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Tấn

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	704,12	726,01	745,25	964,00	960,00
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	-	-	-	-	-
Phường Quang Trung	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	6,84	6,84	6,91	4,32	-
Xã Phương Thiện	257,52	271,67	286,90	371,62	373,01
Xã Phương Độ	439,76	447,5	451,44	588,06	586,99

57. TỔNG ĐÀN GIA SÚC VÀ SẢN LƯỢNG THỊT HƠI XUẤT CHUỒNG CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG

	Trâu	Bò	Lợn	Dê	Gia cầm
TỔNG ĐÀN GIA SÚC (Con)					
Năm 2017	2.687	280	16.072	1.394	97.750
Năm 2018	2.577	222	18.647	1.038	117.370
Năm 2019	1.794	231	13.570	1.010	123.760
Năm 2020	1.408	233	16.120	863	129.820
Năm 2021	1.552	214	13.760	1.084	139.940
SẢN LƯỢNG (Tấn)					
Năm 2017	76,6	23,7	1.079,4	10,1	162,636
Năm 2018	82,2	24,4	1213,8	10,6	169,962
Năm 2019	199,6	25,6	1.268,4	10,4	180,600
Năm 2020	129,6	27,03	1.324,6	10,6	193,714
Năm 2021	136,13	28,26	1.379,23	11,26	236,469

58. TỔNG ĐÀN TRÂU CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Con

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	2.687	2.577	1.794	1.408	1.552
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	2	2
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	3	-	4	14	11
Phường Quang Trung	47	55	40	23	14
Xã Ngọc Đường	598	604	522	477	596
Xã Phương Thiện	596	425	312	263	241
Xã Phương Độ	1.443	1.493	916	629	688

59. TỔNG ĐÀN BÒ CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Con

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	280	222	231	233	214
Phường Trần Phú	-	-	2	-	-
Phường Minh Khai	42	25	8	14	18
Phường Nguyễn Trãi	3	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	62	42	82	87	85
Phường Quang Trung	46	35	31	34	36
Xã Ngọc Đường	93	80	86	69	42
Xã Phương Thiện	19	33	5	14	16
Xã Phương Độ	15	7	17	15	17

60. TỔNG ĐÀN LỢN CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Con

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	16.072	18.647	13.570	16.120	13.760
Phường Trần Phú	415	213	155	161	136
Phường Minh Khai	718	587	427	507	425
Phường Nguyễn Trãi	556	627	602	716	603
Phường Ngọc Hà	1.741	1.572	1.144	1.340	1.038
Phường Quang Trung	2.137	1.038	756	899	761
Xã Ngọc Đường	5.008	8.586	6.249	7.423	6.710
Xã Phương Thiện	2.629	2.672	1.940	2.305	1.824
Xã Phương Độ	2.868	3.352	2.297	2.769	2.263

61. TỔNG ĐÀN ĐỀ CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Con

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	1.394	1.038	1.010	863	1.084
Phường Trần Phú	10	-	-	-	-
Phường Minh Khai	115	125	85	75	87
Phường Nguyễn Trãi	20	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	145	72	205	77	370
Phường Quang Trung	163	54	70	93	28
Xã Ngọc Đường	434	266	160	188	189
Xã Phương Thiện	322	246	259	159	188
Xã Phương Độ	185	275	231	271	222

62. TỔNG ĐÀN GIA CẦM CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Con

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	97.750	117.370	123.760	129.820	139.940
Phường Trần Phú	2.541	3.051	3.216	3.296	3.553
Phường Minh Khai	2.952	3.547	3.741	3.932	4.239
Phường Nguyễn Trãi	5.181	6.220	6.559	6.879	7.415
Phường Ngọc Hà	9.961	11.653	12.610	13.855	14.935
Phường Quang Trung	9.294	12.515	13.196	13.835	14.914
Xã Ngọc Đường	22.971	27.561	29.062	30.494	32.871
Xã Phương Thiện	22.700	26.401	27.839	29.210	31.486
Xã Phương Độ	22.150	26.422	27.537	28.319	30.527

63. DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG
(Có đến 31/12/2021)

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Rừng trồng	Rừng tự nhiên
Tổng số	9.330,8	1.242,4	8.088,3
Phường Trần Phú	159,7	11,2	148,5
Phường Minh Khai	403,5	53	350,5
Phường Nguyễn Trãi	215,6	147,4	68,2
Phường Ngọc Hà	166,0	24,3	141,7
Phường Quang Trung	694,3	181	513,2
Xã Ngọc Đường	1.959,4	493,6	1.465,7
Xã Phương Thiện	2.388,1	178,5	2.209,6
Xã Phương Độ	3.344,2	153,4	3.190,9

64. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	90	90	92,6	80	70
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	5
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	-	-	-	-	-
Phường Quang Trung	2,5	-	-	-	1
Xã Ngọc Đường	71,5	90	92,6	50	40
Xã Phương Thiện	9	-	-	30	24
Xã Phương Độ	7	-	-	-	-

65. SẢN LƯỢNG GỖ VÀ LÂM SẢN KHÁC

	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020	2021
Các loại sản phẩm lâm nghiệp khai thác chủ yếu						
Gỗ tròn	M ³	1.933	5.152	1.552	900	482
Củi	Ste	43.337	45.600	47.505	48.509	49.428
Tre, vầu, luồng	1000 cây	11,75	11,82	12,1	12,2	12,8
Nứa, trúc, giang	1000 cây	4,150	4,180	4,250	12,41	12,96
Nguyên liệu giấy sợi dài	M ³	-	-	-	-	-
Song, mây	Tấn	-	-	-	-	-
Lá cọ	1000 tàu	47,620	47,720	48,100	48,5	50,9
Măng	Tấn	35,4	36,3	37,4	37,6	39,1
Mộc nhĩ	Tấn	0,44	0,53	0,55	0,27	0,28
Lá giang	Tấn	-	-	-	-	-
Quế	Tấn	-	-	-	-	-
Trám, sấu	Tấn	1,5	1,8	1,87	2,0	2,12
Mật ong rừng	Tấn	0,19	0,21	0,22	0,24	0,25

66. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Nuôi cá	Ươm nuôi
Năm 2017	82,1	81,91	0,19
Năm 2018	82,84	82,84	-
Năm 2019	84,83	84,83	-
Năm 2020	84,86	84,86	-
Năm 2021	85,80	85,80	-

67. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC

Đơn vị tính: Tấn

	Tổng số	Chia ra	
		Nuôi trồng	Khai thác
Năm 2017	102,35	101,59	0,76
Năm 2018	103,57	102,77	0,80
Năm 2019	112,25	111,35	0,90
Năm 2020	114,48	113,50	0,98
Năm 2021	192,29	191,14	1,15

68. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	82,10	82,80	84,83	84,86	85,80
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50
Phường Nguyễn Trãi	2,30	2,30	3,10	3,10	3,10
Phường Ngọc Hà	2,80	2,80	2,80	2,80	2,50
Phường Quang Trung	5,10	5,10	5,10	5,03	4,54
Xã Ngọc Đường	19,70	20,00	20,43	20,43	20,43
Xã Phương Thiện	24,70	25,10	25,90	26,00	27,50
Xã Phương Độ	23,00	23,00	23,00	23,00	23,23

PHẦN VI
CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG



GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

1. Cơ sở sản xuất công nghiệp: Bao gồm các doanh nghiệp nhà nước trung ương, địa phương, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (hợp tác xã, các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân) và các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể.

2. Sản phẩm công nghiệp: Là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

a. Sản phẩm vật chất công nghiệp; là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.; (2) Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) Phụ phẩm là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính

b. Sản phẩm dịch vụ công nghiệp; là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái và giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

69. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN

	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020	2021
Tên sản phẩm						
Cát, sỏi	M ³	208.683	214.375	226.380	231.696	213.947
Sản xuất đồ mộc	M ³	6.324	6.852	7.296	6.129	6.342
May mặc	1000 cái	94.654	91.809	89.703	77.145	79.119
Nước máy	1000 M ³	3.496,2	3.256,6	3.406,54	3.584,79	3.690,05
Điện thương phẩm	Triệu KW/h	84,480	93,134	99,942	102,297	118,502
Rác thải	Tấn	26.016	27.105	28.216	30.196	30.634

70. SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Cơ sở

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	651	660	665	668	611
1. Công nghiệp khai thác	-	-	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-
- Khai thác đá và mỏ khác	-	-	-	-	-
2. Công nghiệp chế biến	648	657	662	663	608
- Sản xuất thực phẩm đồ uống	279	283	285	286	310
- Sản xuất trang phục	114	116	112	112	95
- Lắp ráp ô tô	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm bằng gỗ và lâm sản	9	8	12	12	12
- Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại	39	37	35	35	39
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại	110	125	130	130	90
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	93	84	82	82	56
- Sản xuất đá xẻ	-	-	-	-	-
- Sản xuất chổi chít	-	-	-	-	-
- Dịch vụ sửa chữa máy CN	4	4	6	6	6
3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước	3	3	3	5	3
- Sản xuất phân phối điện	1	1	1	3	3
- Khai thác, xử lý cung cấp nước và thu gom xử lý rác thải	2	2	2	2	-

PHẦN VII
THƯƠNG MẠI – VẬN TẢI



GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI - VẬN TẢI

VẬN TẢI

1. Khối lượng hàng hoá vận chuyển, luân chuyển: là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động vận tải hàng hoá do các đơn vị vận tải thực hiện trong một thời gian nhất định. Hàng hoá vận chuyển được tính bằng (tấn). Hàng hoá luân chuyển được tính bằng (tấn.km).

- Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá, đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Đối với hàng hoá cồng kềnh vận chuyển bằng ô tô, trong điều kiện không thể cân đo trực tiếp được khối lượng thì quy ước tính bằng 50% tấn trọng tải phương tiện hoặc tính theo thỏa thuận giữa chủ phương tiện và chủ hàng để tính khối lượng hàng hoá thực tế.

- Khối lượng hàng hoá luân chuyển là tích số của khối lượng hàng hoá vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế.

2. Số lượng hành khách vận chuyển, luân chuyển: là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của các đơn vị vận tải hành khách.

- Khối lượng hành khách vận chuyển được tính bằng (lượt người) là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

- Khối lượng hành khách luân chuyển được tính bằng (lượt người.km), là tích số của lượng hành khách vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế.

71. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN

	Tổng số	Trong đó: Cá thể
Giá hiện hành (Triệu đồng)		
Năm 2017	2.842.400	1.844.718
Năm 2018	3.302.104	2.143.065
Năm 2019	3.644.841	2.314.474
Năm 2020	3.712.555	2.361.182
Năm 2021	3.889.798	2.483.908

72. SỐ CƠ SỞ THƯƠNG MẠI, KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG VÀ DỊCH VỤ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Cơ sở

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	3.768	3.932	3.935	3.921	3.660
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	3.768	3.932	3.935	3.921	3.660
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	3.768	3.932	3.935	3.921	3.660
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Thương mại	1.921	2.084	2.005	2.057	1.877
Khách sạn, nhà hàng	851	854	894	843	805
Dịch vụ khác	996	994	1.036	1.021	978

73. SỐ LAO ĐỘNG THƯƠNG MẠI, KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG VÀ DỊCH VỤ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Người

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	6.100	6.539	6.492	6.264	5.523
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	6.100	6.539	6.492	6.264	5.523
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	6.100	6.539	6.492	6.264	5.523
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Thương mại	2.850	3.218	3.020	2.960	2.655
Khách sạn, nhà hàng	1.913	2.020	2.041	1.962	1.622
Dịch vụ khác	1.337	1.301	1.431	1.342	1.246

74. DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	514.110	573.021	655.098	578.808	507.708
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	514.110	573.021	655.098	578.808	507.708
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Dịch vụ lưu trú	54.998	64.531	75.028	54.028	30.028
Dịch vụ ăn uống	459.112	508.490	580.070	524.780	477.680

75. ĐƯỜNG Ô TÔ, ĐIỆN THOẠI ĐẾN CÁC XÃ, VÀ SỐ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN

	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020	2021
1. Đường ô tô đến các xã, thị trấn						
- Số xã, phường chưa có	Xã/ Phường	-	-	-	-	-
- Số xã, phường đã có	Xã/ Phường	8	8	8	8	8
2. Điện thoại đến UBND xã, thị trấn						
- Số xã, phường chưa có	Xã/ Phường	-	-	-	-	-
- Số xã, phường đã có	Xã/ Phường	8	8	8	8	8
3. Sử dụng điện						
Tổng số hộ sử dụng điện	Hộ	15.320	15.554	15.664	15.862	16.137
Trong đó: Điện lưới QG	Hộ	15.290	15.554	15.664	15.862	16.137

76. SỐ HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Ngàn người

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	919,7	922	983,4	795,0	682,6
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	919,7	922	983,4	795,0	682,6
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	919,7	922	983,4	795,0	682,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	919,7	922	983,4	795,0	682,6
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

77. SỐ LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Ngàn người.km

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	112.395	112.592	120.114	97.108	83.372
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	112.395	112.592	120.114	97.108	83.372
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	112.395	112.592	120.114	97.108	83.372
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	112.395	112.592	120.114	97.108	83.372
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

78. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	1.053,7	1.061	1.101,5	963,5	883,5
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	1.053,7	1.061	1.101,5	963,5	883,5
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	1.053,7	1.061	1.101,5	963,5	883,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	1.053,7	1.061	1.101,5	963,5	883,5
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

79. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Nghìn tấn.km

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	27.515	27.693	28.717	25.158	23.068
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	27.515	27.693	28.717	25.158	23.068
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	27.515	27.693	28.717	25.158	23.068
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	27.515	27.693	28.717	28.158	23.068
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

PHẦN VIII
GIÁO DỤC



80. SỐ TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA CỦA CÁC BẬC HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Trường

	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	14	11	8
Phường Trần Phú	2	1	1
Phường Minh Khai	2	2	1
Phường Nguyễn Trãi	3	2	1
Phường Quang Trung	1	2	1
Phường Ngọc Hà	2	1	1
Xã Phương Độ	1	1	1
Xã Phương Thiện	2	1	2
Xã Ngọc Đường	1	1	-

81. SỐ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN

	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
1. Số trường mầm non (Trường)	15	15	15	15	16
2. Số lớp học mầm non (Lớp)	122	121	171	176	182
3. Số giáo viên mầm non (Người)	405	393	307	303	303
4. Số học sinh mầm non (Cháu)	3.455	3.369	4.465	4.455	4.338

82. SỐ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN

	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số trường (Trường)	24	23	23	23	23
Tiểu học	12	11	11	11	11
Tiểu học và THCS	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở	8	8	8	8	8
Trung học phổ thông	4	4	4	4	4
Số lớp học (Lớp)	370	369	372	379	385
Tiểu học	179	181	180	181	185
Trung học cơ sở	106	103	107	110	111
Trung học phổ thông	85	85	85	88	89
Số giáo viên (Người) *	657	679	758	649	669
Tiểu học	267	268	315	248	251
Trung học cơ sở	191	214	247	203	204
Trung học phổ thông	199	197	196	198	214
Số học sinh (Học sinh)	11.258	11.691	12.013	12.434	12.866
Tiểu học	5.186	5.490	5.510	5.571	5.873
Trung học cơ sở	3.260	3.307	3.545	3.798	3.934
Trung học phổ thông	2.812	2.894	2.958	3.065	3.059

* Ghi chú: Số giáo viên trên địa bàn bao gồm cả những người làm công tác quản lý và hỗ trợ.

83. SỐ TRƯỜNG MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Trường

	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
TỔNG SỐ	15	15	15	15	16
Phường Trần Phú	2	2	2	2	3
Phường Minh Khai	2	2	2	2	2
Phường Nguyễn Trãi	3	3	3	3	3
Phường Quang Trung	2	2	2	2	2
Phường Ngọc Hà	2	2	2	2	2
Xã Ngọc Đường	1	1	1	1	1
Xã Phương Thiện	2	2	2	2	2
Xã Phương Độ	1	1	1	1	1

84. SỐ TRƯỜNG TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Trường

	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
TỔNG SỐ	11	11	12	11	11
Phường Trần Phú	1	1	1	1	1
Phường Minh Khai	2	2	2	2	2
Phường Nguyễn Trãi	2	2	2	2	2
Phường Ngọc Hà	1	1	1	1	1
Phường Quang Trung	2	2	2	2	2
Xã Ngọc Đường	1	1	2	1	1
Xã Phương Thiện	1	1	1	1	1
Xã Phương Độ	1	1	1	1	1

85. SỐ TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Trường

	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
TỔNG SỐ	8	8	8	8	8
Phường Trần Phú	1	1	1	1	1
Phường Minh Khai	1	1	1	1	1
Phường Nguyễn Trãi	1	1	1	1	1
Phường Ngọc Hà	1	1	1	1	1
Phường Quang Trung	1	1	1	1	1
Xã Ngọc Đường	-	-	-	-	-
Xã Phương Thiện	2	2	2	2	2
Xã Phương Độ	1	1	1	1	1

86. SỐ LỚP MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Lớp

	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
TỔNG SỐ	122	121	171	176	182
Phường Trần Phú	21	20	28	28	34
Phường Minh Khai	26	26	36	37	38
Phường Nguyễn Trãi	28	27	38	39	41
Phường Ngọc Hà	12	11	16	17	17
Phường Quang Trung	12	12	16	17	16
Xã Ngọc Đường	9	9	12	12	13
Xã Phương Thiện	8	9	14	15	13
Xã Phương Độ	6	7	11	11	10

87. SỐ LỚP TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Lớp

	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
TỔNG SỐ	179	181	180	181	185
Phường Trần Phú	29	29	29	29	29
Phường Minh Khai	40	40	38	38	39
Phường Nguyễn Trãi	36	38	39	41	41
Phường Ngọc Hà	10	9	9	9	10
Phường Quang Trung	24	24	24	23	23
Xã Ngọc Đường	18	19	19	19	20
Xã Phương Thiện	10	10	10	10	11
Xã Phương Độ	12	12	12	12	12

88. SỐ LỚP TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Lớp

	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
TỔNG SỐ	106	103	107	110	111
Phường Trần Phú	20	20	20	20	21
Phường Minh Khai	22	20	22	23	23
Phường Nguyễn Trãi	21	20	21	22	22
Phường Ngọc Hà	12	12	13	13	13
Phường Quang Trung	8	8	8	8	8
Xã Ngọc Đường	0	0	0	0	0
Xã Phương Thiện	16	16	16	16	16
Xã Phương Độ	7	7	7	8	8

89. SỐ GIÁO VIÊN MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người

	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
TỔNG SỐ	405	393	307	303	303
Phường Trần Phú	67	65	47	46	48
Phường Minh Khai	79	80	69	68	68
Phường Nguyễn Trãi	88	86	72	71	69
Phường Ngọc Hà	50	40	29	29	28
Phường Quang Trung	40	41	30	29	27
Xã Ngọc Đường	26	26	21	21	22
Xã Phương Thiện	34	32	22	22	23
Xã Phương Độ	21	23	17	17	18

90. SỐ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người

	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
TỔNG SỐ	267	268	315	248	251
Phường Trần Phú	43	41	46	39	41
Phường Minh Khai	61	60	69	57	56
Phường Nguyễn Trãi	52	55	66	52	57
Phường Ngọc Hà	14	14	19	15	12
Phường Quang Trung	34	35	43	33	32
Xã Ngọc Đường	31	29	34	22	23
Xã Phương Thiện	15	15	17	14	14
Xã Phương Độ	17	19	21	16	16

** Ghi chú: Số giáo viên Tiểu học trên địa bàn bao gồm cả những người làm công tác quản lý và hỗ trợ.*

91. SỐ GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người

	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
TỔNG SỐ	191	214	247	203	204
Phường Trần Phú	36	39	44	34	34
Phường Minh Khai	43	43	49	42	41
Phường Nguyễn Trãi	37	39	43	40	40
Phường Ngọc Hà	22	22	26	24	24
Phường Quang Trung	16	17	20	17	17
Xã Ngọc Đường	7	0	0	0	0
Xã Phương Thiện	16	38	47	31	32
Xã Phương Độ	14	16	18	15	16

** Ghi chú: Số giáo viên Trung học cơ sở trên địa bàn bao gồm cả những người làm công tác quản lý và hỗ trợ.*

92. SỐ HỌC SINH MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Cháu

	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
TỔNG SỐ	3.455	3.369	4.465	4.455	4.338
Phường Trần Phú	658	581	728	714	823
Phường Minh Khai	766	752	984	979	917
Phường Nguyễn Trãi	794	773	996	971	964
Phường Ngọc Hà	267	266	359	369	348
Phường Quang Trung	338	354	445	435	412
Xã Ngọc Đường	230	220	307	325	306
Xã Phương Thiện	202	211	333	336	293
Xã Phương Độ	200	212	313	326	275

93. SỐ HỌC SINH TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Học sinh

	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
TỔNG SỐ	5.186	5.490	5.510	5.571	5.873
Phường Trần Phú	935	945	945	944	978
Phường Minh Khai	1.256	1.311	1.267	1.256	1.304
Phường Nguyễn Trãi	1.124	1.224	1.257	1.318	1.373
Phường Ngọc Hà	225	240	235	232	254
Phường Quang Trung	632	663	667	650	684
Xã Ngọc Đường	477	529	536	549	596
Xã Phương Thiện	254	271	283	287	320
Xã Phương Độ	283	307	320	335	364

94. SỐ HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Học sinh

	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
TỔNG SỐ	3.260	3.307	3.545	3.798	3.934
Phường Trần Phú	703	728	775	853	867
Phường Minh Khai	674	674	730	772	785
Phường Nguyễn Trãi	657	669	751	803	881
Phường Ngọc Hà	375	386	420	442	466
Phường Quang Trung	230	229	259	286	270
Xã Ngọc Đường	-	-	-	-	-
Xã Phương Thiện	447	452	438	454	466
Xã Phương Độ	174	169	172	188	199

PHẦN IX
Y TẾ, ĐỜI SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI,
TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG



95. SỐ CƠ SỞ Y TẾ, GIƯỜNG BỆNH VÀ CÁN BỘ Y TẾ NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

	2017 (*)	2018	2019	2020	2021
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	26	22	22	22	22
Bệnh viện	5	5	5	5	5
Phòng khám đa khoa khu vực	-	-	-		
Trạm điều dưỡng	-	-	-		
Trạm y tế xã, phường	8	8	8	8	8
Cơ sở y tế khác	13	9	9	9	9
Số giường bệnh (Giường)	946	1.006	1.045	1.249	1.160
Bệnh viện	931	991	1.030	1.234	1.145
Phòng khám đa khoa khu vực	-	-	-	-	
Trạm điều dưỡng	-	-		-	
Trạm y tế xã, phường	15	15	15	15	15
Cơ sở y tế khác	-	-	-	-	-
Số cán bộ y tế (Người)	1.350	1.435	1.349	1.372	1.344
Ngành y	1.247	1.325	1.252	1.268	1.243
Bác sỹ và trình độ cao hơn	360	373	365	378	376
Y sỹ, kỹ thuật viên	215	177	136	151	61
Y tá , nữ hộ sinh, điều dưỡng	483	535	513	520	594
Khác	224	240	238	219	212
Ngành dược	103	110	97	104	101
Dược sỹ ĐH	41	43	41	46	43
Dược sỹ Trung cấp	62	67	56	58	58
Dược tá	-	-	-	-	-

(*) Ghi chú: Số cơ sở y tế năm 2017 bao gồm các cơ sở y tế khác, năm 2018 sát nhập một số cơ sở y tế khác

96. HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH, CHĂM SÓC SỨC KHỎE BÀ MẸ VÀ TRẺ EM

	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020	2021
Số lần khám bệnh	L. người	40.182	40.284	45.900	43.820	49.814
Số bệnh nhân điều trị nội trú	Người	9	14	4	22	1
Số bệnh nhân điều trị ngoại trú	Người	8.103	8.564	10.491	11.804	9.632
Số bệnh nhân chuyển tuyến	Người	1.197	1.223	3.900	3.946	6.121
Số lần khám phụ khoa	L. người	1.846	1.983	2.095	1.690	893
Số lượt khám thai	L. người	2.019	2.146	2.125	2.620	2.173
Số người đẻ trong cơ sở y tế	Người	884	766	843	790	718
Số người mới đặt vòng tránh thai	Người	91	112	76	94	59
Số nam mới triệt sản	Người	-	-	-	-	-
Số nữ mới triệt sản	Người	-	5	1	6	11

97. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, PHƯỜNG CÓ BÁC SỸ

	Số lượng (Trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2016	8	5	3	100,0	100,0	100,0
Năm 2017	8	5	3	100,0	100,0	100,0
Năm 2018	8	5	3	100,0	100,0	100,0
Năm 2019	8	5	3	100,0	100,0	100,0
Năm 2020	8	5	3	100,0	100,0	100,0

98. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, PHƯỜNG CÓ NHÂN VIÊN HỘ SINH VÀ Y SỸ SẢN KHOA

	Số lượng (Trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2017	8	5	3	100,0	100,0	100,0
Năm 2018	8	5	3	100,0	100,0	100,0
Năm 2019	8	5	3	100,0	100,0	100,0
Năm 2020	8	5	3	100,0	100,0	100,0
Năm 2021	8	5	3	100,0	100,0	100,0

99. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, PHƯỜNG ĐẠT BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ

	Số lượng (trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2017	8	5	3	100,0	100,0	100,0
Năm 2018	8	5	3	100,0	100,0	100,0
Năm 2019	8	5	3	100,0	100,0	100,0
Năm 2020	8	5	3	100,0	100,0	100,0
Năm 2021	8	5	3	100,0	100,0	100,0

100. TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN

Đơn vị tính: %

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	97,1	97,5	96,8	96,0	96,7
Phường Trần Phú	97,8	97,5	97,1	97,6	96,8
Phường Nguyễn Trãi	96,4	98,0	98,4	96,7	97,0
Phường Minh Khai	96,7	98,1	97,1	96,5	96,6
Phường Ngọc Hà	96,5	97,3	97,1	95,7	98,0
Phường Quang Trung	97,5	95,2	96,6	94,7	87,8
Xã Ngọc Đường	97,5	97,2	97,0	94,2	95,6
Xã Phương Thiện	97,1	98,3	97,0	97,1	95,7
Xã Phương Độ	98,4	97,0	94,1	95,5	95,7

101. SỐ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY CÓ HỒ SƠ QUẢN LÝ PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Người

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	97	97	105	105	109
<i>Phân theo giới tính</i>					
- Nam	97	97	105	105	109
- Nữ	-	-	-	-	-
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>					
- Dưới 18 tuổi	-	-	-	-	-
- Từ 18 tuổi trở lên	97	97	105	105	109

102. SỐ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY CÓ HỒ SƠ QUẢN LÝ PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	97	97	105	105	109
Phường Trần Phú	30	30	32	32	33
Phường Minh Khai	18	18	19	19	21
Phường Nguyễn Trãi	20	20	22	22	22
Phường Ngọc Hà	11	11	12	12	13
Phường Quang Trung	12	12	13	13	13
Xã Ngọc Đường	4	4	4	4	4
Xã Phương Thiện	2	2	2	2	2
Xã Phương Độ	-	-	1	1	1

103. SỐ BỆNH NHÂN AIDS, SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV
PHÂN THEO GIỚI TÍNH, PHÂN THEO NHÓM TUỔI
(Lũy kế đến các năm)

	Đơn vị tính: Người				
	2017	2018	2019	2020	2021
Số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính	340	354	354	358	358
Nam	261	271	271	273	273
Nữ	79	83	83	85	85
Số người nhiễm HIV phân theo giới tính	565	584	585	589	590
Nam	410	429	430	433	436
Nữ	155	155	155	156	134
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>					
0 - 14 tuổi	5	5	5	5	5
15 - 19 tuổi	7	7	7	7	7
20 - 29 tuổi	30	30	30	30	31
30 - 39 tuổi	236	242	243	246	246
40 - 49 tuổi	191	201	201	202	202
50 +	96	99	99	99	99
Số người chết do AIDS	167	175	175	175	175

104. SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG (Lũy kế đến các năm)

Đơn vị tính: Người

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	565	584	585	589	590
Phường Trần Phú	138	142	142	143	143
Phường Nguyễn Trãi	134	139	140	141	142
Phường Minh Khai	149	154	154	156	156
Phường Ngọc Hà	56	58	58	58	58
Phường Quang Trung	51	53	53	53	53
Xã Ngọc Đường	31	32	32	32	32
Xã Phương Thiện	3	3	3	3	3
Xã Phương Độ	3	3	3	3	3

105. SỐ THƯ VIỆN, ĐẦU SÁCH, BẢN TÀI LIỆU TRONG THƯ VIỆN

	ĐVT	2017	2018	2019	2020	2021
Số thư viện	Nhà	1	1	1	1	1
Số đầu sách và bản tài liệu (Phân theo loại)	Cuốn	3.215	3.200	3.200	3.200	3.200
Số lượt người được phục vụ trong thư viện	L. người	4.645	4.530	4.000	3.850	3.520

106. SỐ CÂU LẠC BỘ, SỐ ĐỘI, SỐ VẬN ĐỘNG VIÊN VÀ SỐ LẦN THI ĐẤU THỂ DỤC THỂ THAO

	2017	2018	2019	2020	2021
1. Số câu lạc bộ (CLB)	85	85	85	85	87
2. Số đội TDTT cơ sở (Đội)	419	419	419	419	430
3. Tổng số vận động viên các môn (người)	6.260	6.260	6.260	6.260	6.320
4. Số lần thi đấu trong năm (lần)	75	75	75	75	75
Trong đó: Thi đấu cấp tỉnh	7	7	7	7	7

**107. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ THÔN BẢN, HỘ DÂN CƯ
ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA, SỐ ĐIỂM BƯU ĐIỆN VĂN HÓA
PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN**

	2017	2018	2019	2020	2021
Số thôn, bản được công nhận làng văn hóa (Thôn)	94	92	96	97	94
Thành thị	73	71	73	71	72
Nông thôn	21	21	23	26	22
Tỷ lệ thôn, bản đạt chuẩn làng văn hóa (%)	93,07	91,09	95,05	96,04	93,60
Thành thị	97,33	94,97	97,33	94,67	96,00
Nông thôn	80,77	80,77	30,67	100,00	84,60
Số hộ đạt chuẩn văn hóa (Hộ)	11.496	11.707	12.051	14.937	12.441
Thành thị	9.303	9.509	9.601	12.007	9.885
Nông thôn	2.193	2.198	2.450	2.930	2.556
Tỷ lệ hộ đạt chuẩn văn hóa (%)	94,10	93,60	95,00	95,30	95,30
Thành thị	80,90	81,20	79,60	80,00	79,40
Nông thôn	19,10	18,80	20,30	19,61	20,50
Số xã, phường có điểm bưu điện văn hóa	4	4	4	4	4
Thành thị	4	4	4	4	4
Nông thôn	-	-	-	-	-

108. SỐ HỘ VÀ TỶ LỆ HỘ NGHÈO PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

	2019		2020		2021	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
TỔNG SỐ	47	0,36	39	0,30	67	0,51
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	7	0,26	4	0,14	6	0,21
Phường Ngọc Hà	5	0,40	4	0,30	5	0,39
Phường Quang Trung	6	0,43	9	0,59	10	0,65
Xã Phương Độ	9	0,95	6	0,69	9	1,03
Xã Phương Thiện	15	1,63	11	0,92	21	2,04
Xã Ngọc Đường	5	0,75	5	0,56	16	1,73

109. SỐ HỘ CẬN NGHÈO PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Hộ					
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	177	157	117	105	148
Phường Trần Phú	2	1	0	0	0
Phường Nguyễn Trãi	7	5	5	6	6
Phường Minh Khai	18	15	12	12	9
Phường Ngọc Hà	2	2	1	2	7
Phường Quang Trung	20	20	15	15	11
Xã Ngọc Đường	30	34	23	17	12
Xã Phương Thiện	77	61	45	39	88
Xã Phương Độ	21	19	16	14	15

110. SỐ HỘ DÂN CƯ THOÁT NGHÈO PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Hộ

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	30	21	15	13	5
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	2	3	2	3	3
Phường Ngọc Hà	4	2	2	1	-
Phường Quang Trung	3	3	2	1	-
Xã Ngọc Đường	5	4	3	1	-
Xã Phương Thiện	12	6	4	4	2
Xã Phương Độ	4	3	2	3	-

111. SỐ HỘ DÂN CƯ TÁI NGHÈO PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Hộ

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	9	-	-	-	-
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	-	-	-	-	-
Phường Quang Trung	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	4	-	-	-	-
Xã Phương Thiện	5	-	-	-	-
Xã Phương Độ	-	-	-	-	-

112. SỐ HỘ DÂN CƯ, NHÂN KHẨU THIẾU ĐỐI

Đơn vị tính: Hộ

	2019		2020		2021	
	Hộ	Nhân Khẩu	Hộ	Nhân Khẩu	Hộ	Nhân Khẩu
TỔNG SỐ	50	142	78	204	61	197
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	5	13	6	16	5	13
Phường Ngọc Hà	6	22	11	21	7	23
Phường Quang Trung	1	1			24	94
Xã Ngọc Đường	20	60	15	41	2	8
Xã Phương Thiện	16	41	33	81	14	38
Xã Phương Độ	2	5	13	45	9	21

113. SỐ HỘ DÂN CƯ DÙNG NƯỚC HỢP VỆ SINH PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Hộ

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	12.770	13.005	13.022	13.029	13.102
Phường Trần Phú	2.237	2.265	2.240	2.242	2.247
Phường Minh Khai	2.711	2.746	2.813	2.816	2.818
Phường Nguyễn Trãi	2.471	2.479	2.471	2.471	2.471
Phường Ngọc Hà	1.277	1.304	1.237	1.237	1.282
Phường Quang Trung	1.504	1.542	1.515	1.516	1.529
Xã Ngọc Đường	790	819	866	866	866
Xã Phương Thiện	913	938	991	992	897
Xã Phương Độ	867	912	889	889	992

114. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ DÙNG HỒ XÍ HỢP VỆ SINH PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: %

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	98,11	98,16	97,38	98,50	98,90
Phường Trần Phú	100,00	100,00	100,00	100,0	99,95
Phường Minh Khai	100,00	100,00	100,00	99,7	100,00
Phường Nguyễn Trãi	100,00	100,00	100,00	100,0	100,00
Phường Ngọc Hà	99,80	99,87	99,95	99,5	99,21
Phường Quang Trung	97,80	98,65	97,82	98,0	97,84
Xã Ngọc Đường	94,60	96,78	93,99	92,7	93,07
Xã Phương Thiện	90,80	93,57	95,35	96,7	96,77
Xã Phương Độ	91,10	94,42	91,90	92,30	96,90

115. TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN NĂM 2021

PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ có điện	Trong đó: Điện lưới quốc gia
TỔNG SỐ	100,00	100,00
Phường Trần Phú	100,00	100,00
Phường Minh Khai	100,00	100,00
Phường Nguyễn Trãi	100,00	100,00
Phường Ngọc Hà	100,00	100,00
Phường Quang Trung	100,00	100,00
Xã Ngọc Đường	100,00	100,00
Xã Phương Thiện	100,00	100,00
Xã Phương Độ	100,00	100,00

116. TAI NẠN GIAO THÔNG

	2017	2018	2019	2020	2021
Vụ (Vụ)	8	10	5	5	2
Số người chết (Người)	5	9	2	5	2
Số người bị thương (Người)	9	8	9	1	2

117. SỐ VỤ, SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ PHÂN THEO TỘI DANH VÀ NHÓM TUỔI

	2017	2018	2019	2020	2021
Số vụ (vụ)	39	47	29	56	45
Phân theo tội danh					
- Kinh tế	3	11	7	2	4
- Sở hữu	19	15	6	18	21
- Trị an	13	14	7	25	11
- Ma túy	4	7	9	11	9
Số bị can (Người)	75	79	36	63	65
Phân theo nhóm tuổi					
- Dưới 18 tuổi	-	-	2	-	4
- Từ 18 - 45 tuổi	71	71	28	57	56
- Trên 45 tuổi	4	8	6	6	5

118. SỐ VỤ, SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI ĐÃ KẾT ÁN PHÂN THEO TỘI DANH VÀ NHÓM TUỔI

	2017	2018	2019	2020	2021
Số vụ (vụ)	31	33	39	37	43
Phân theo tội danh					
- Kinh tế	6	10	5	9	3
- Sở hữu	15	16	9	20	21
- Trĩ an	5	1	8	1	6
- Ma túy	5	6	17	7	13
Số bị can (người)	58	45	39	45	63
Phân theo nhóm tuổi					
- Dưới 18 tuổi	-	-			3
- Từ 18 - 45 tuổi	58	45	39	45	60

119. SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	75	79	36	63	65
Phường Trần Phú	2	4	5	3	7
Phường Minh Khai	12	2	2	5	6
Phường Nguyễn Trãi	8	4	2	8	6
Phường Ngọc Hà	2	-	9	1	4
Phường Quang Trung	5	5	1	3	6
Xã Ngọc Đường	2	2	2	0	5
Xã Phương Thiện	4	2	1	1	2
Xã Phương Độ	1	1	0	0	1
* Ngoài TP. Hà Giang	39	59	14	42	28

120. SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI ĐÃ KẾT ÁN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	58	45	39	45	72
Phường Trần Phú	6	3	6	5	6
Phường Minh Khai	8	14	2	5	5
Phường Nguyễn Trãi	12	7	3	7	8
Phường Ngọc Hà	4	1	11	0	4
Phường Quang Trung	7	9	0	4	6
Xã Ngọc Đường	2	3	2	0	4
Xã Phương Thiện	3	6	0	0	1
Xã Phương Độ	1	2	0	1	4
* Ngoài TP. Hà Giang	15	0	15	23	34

121. SỐ VỤ VÀ DIỆN TÍCH RỪNG BỊ CHÁY, BỊ CHẶT PHÁ

	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số vụ	Vụ	-	-	-	-	-
Số vụ cháy	Vụ	-	-	-	-	-
Số vụ bị chặt phá	Vụ	-	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	-	-	-	-
Diện tích rừng bị chặt phá	Ha	-	-	-	-	-

122. MỨC ĐỘ THIẾT HẠI VÀ GIÁ TRỊ THIẾT HẠI

	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020	2021
I. Mức độ thiệt hại						
1. Thiệt hại về đất và hoa màu	Ha	11,7	30,80	0,02	56,8	0
2. Thiệt hại về người						
2.1. Số người chết	Người	-	-	-	1	
2.2. Số người bị thương	“	-	-	2	1	
3. Thiệt hại về nhà ở	Nhà	-	977	2	88	0
3.1. Số nhà bị sập hoàn toàn	Nhà	-	1	-	-	
3.2. Số nhà bị hư hỏng	“	-	976	2	88	
II. Ước tổng giá trị thiệt hại	Tr. đồng	2.503	20.155	484,3	708,27	0

123. TỔNG HỢP DƯ NỢ VAY VỐN NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG (Có đến 31/12)

	2019		2020		2021	
	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)
TỔNG SỐ	2.499	92.192,5	2.596	111.881,4	2.573	128.694,6
Phường Trần Phú	218	8.785,5	248	11.418,8	251	13.744
Phường Minh Khai	328	12.956	401	17.680	406	21.905
Phường Nguyễn Trãi	276	12.440	317	16.731	328	20.151,5
Phường Ngọc Hà	288	10.900	306	13.076	283	15.678
Phường Quang Trung	237	8.784	253	11.933,6	259	13.671,9
Xã Phương Độ	338	11.383	302	11.168	328	10.801
Xã Phương Thiện	415	13.979	344	14.304	293	13.867
Xã Ngọc Đường	399	12.965	425	15.570	425	18.876,2

124. TỔNG HỢP DƯ NỢ CÁC XÃ, PHƯỜNG VAY VỐN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (Có đến 31/12)

	2019		2020		2021	
	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)
TỔNG SỐ	-	-	-	-	-	-
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	-	-	-	-	-	-
Phường Quang Trung						
Xã Ngọc Đường	-	-	-	-	-	-
Xã Phương Thiện	-	-	-	-	-	-
Xã Phương Độ	-	-	-	-	-	-

Chịu trách nhiệm xuất bản

CHI CỤC TRƯỞNG: PHẠM NGỌC TRUNG

*** Biên tập:**

TẬP THỂ CHI CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ GIANG
